

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BBT)

CTCP Bông Bạch Tuyết

Ngày 31/12/2024	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-	59.5%

DT thuần 2024
229
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0 50.5%

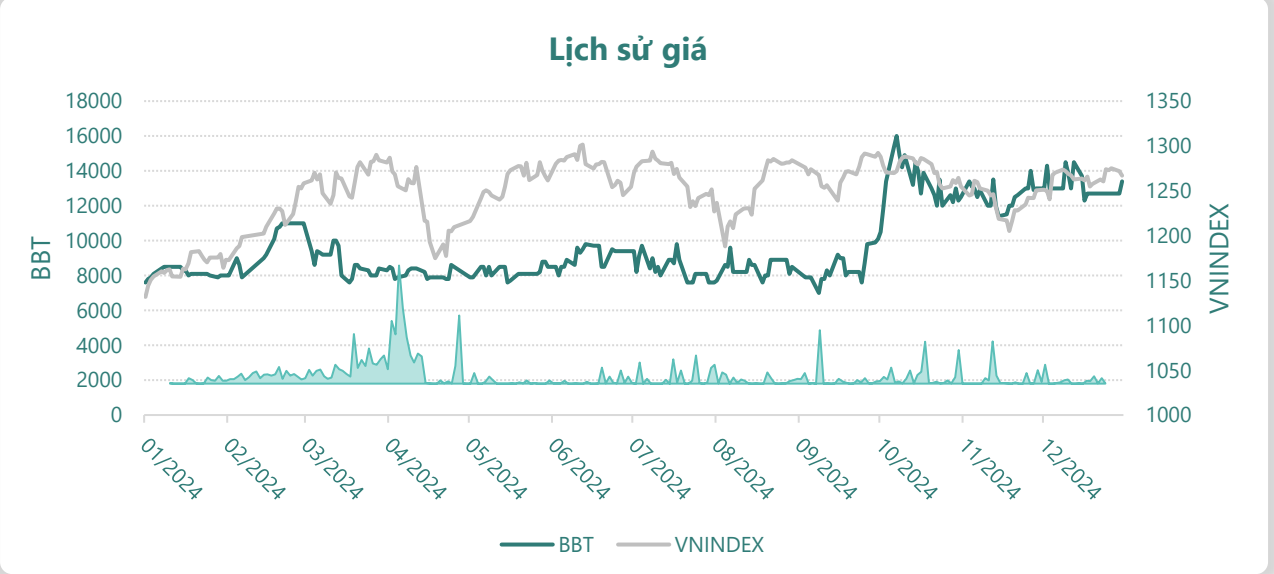
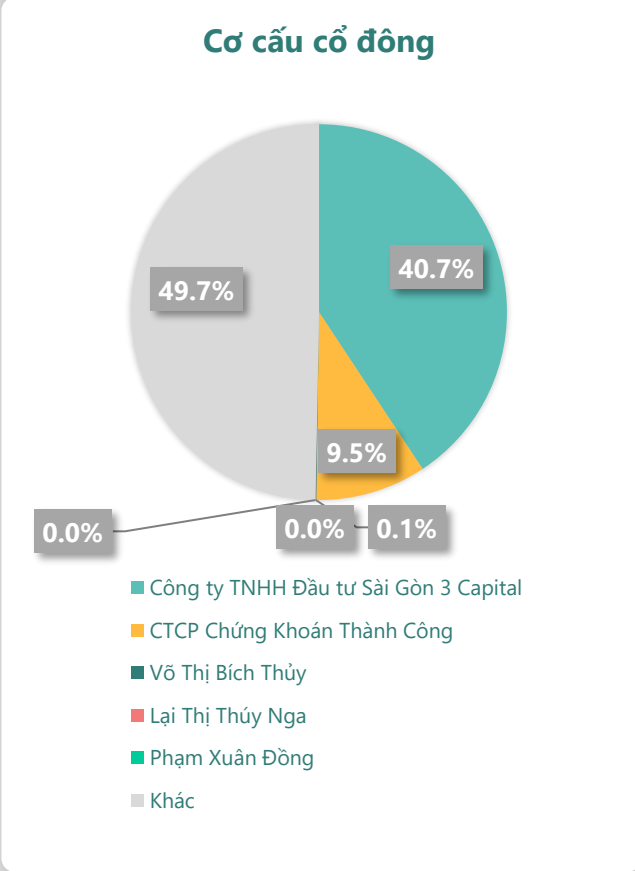
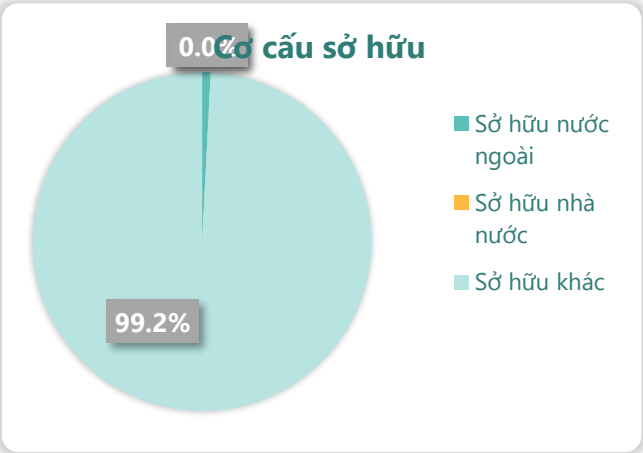
LN thuần 2024
19.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.4 138%

LN sau thuế 2024
20.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.8 199%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.0%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE 2024
14.5%
YoY: +/-▲ 9.3%

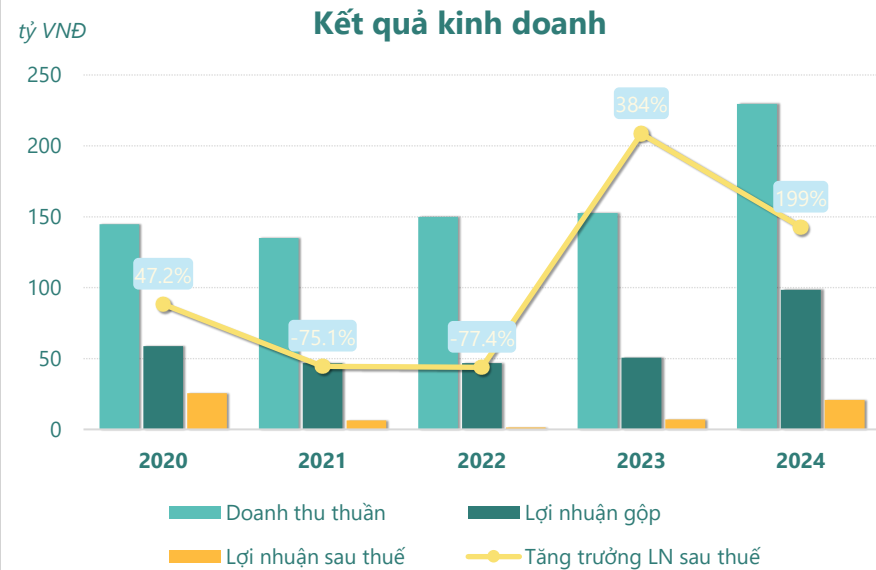
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	9,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	880
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	(0.52)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **BBT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 50.5%** đạt **229.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 199%** đạt **20.84** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

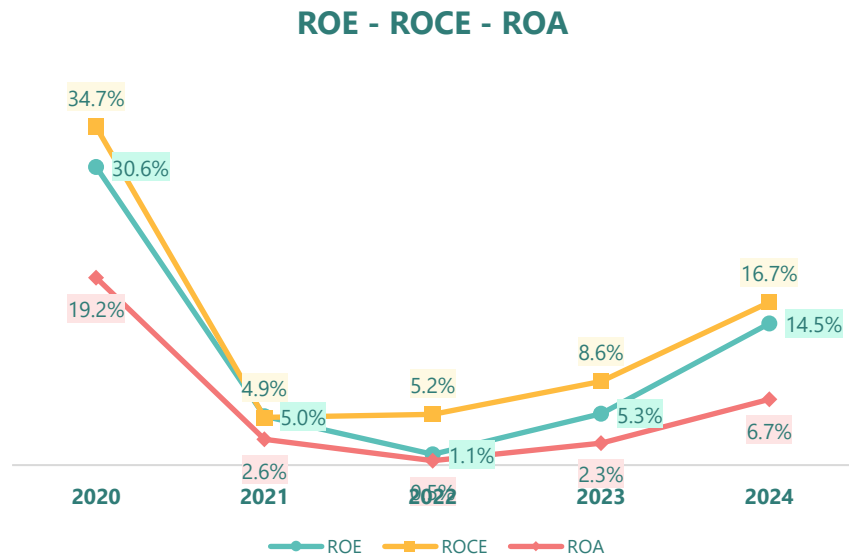
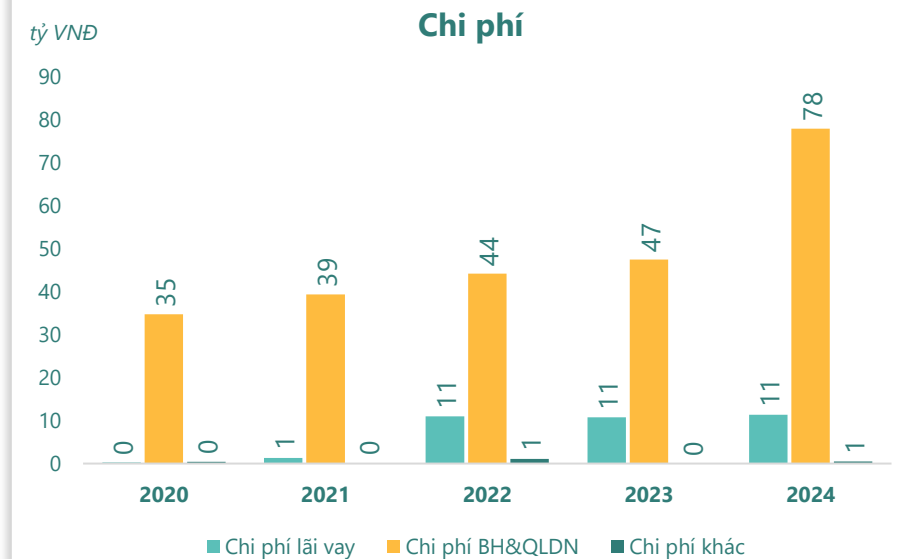
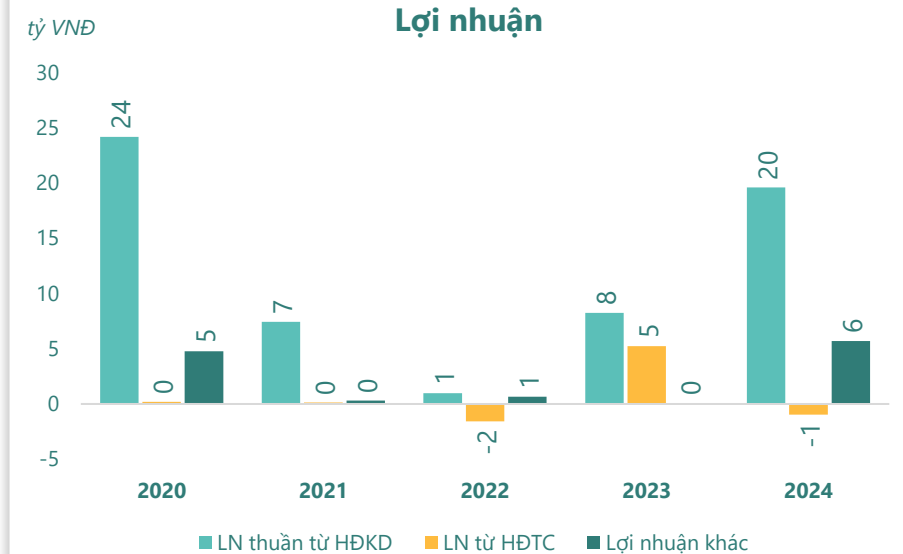
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BBT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.59** tỷ đồng, **tăng lên 11.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.08 tỷ đồng) là 7.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.35** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **77.97** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.52** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BBT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.5%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

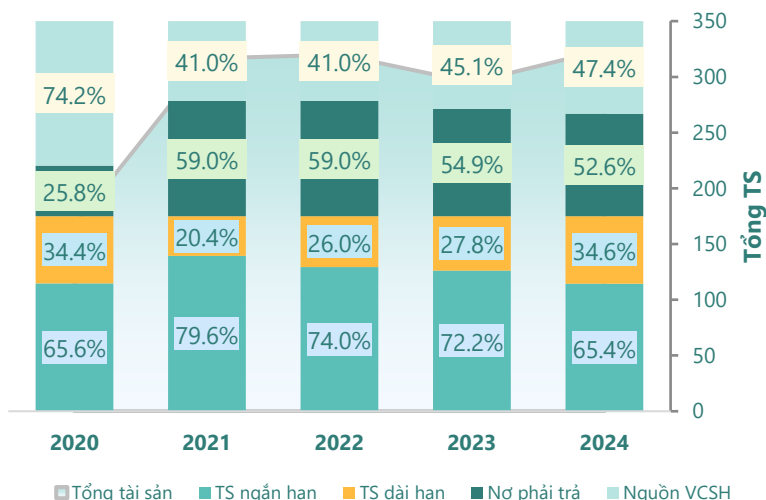




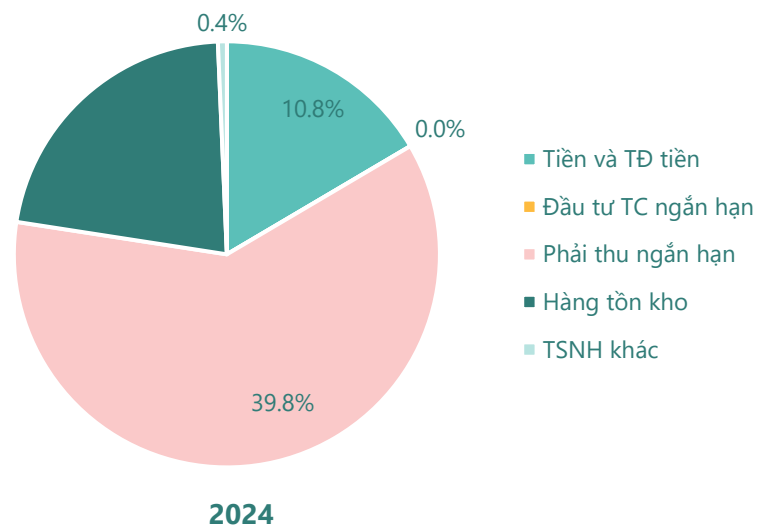
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

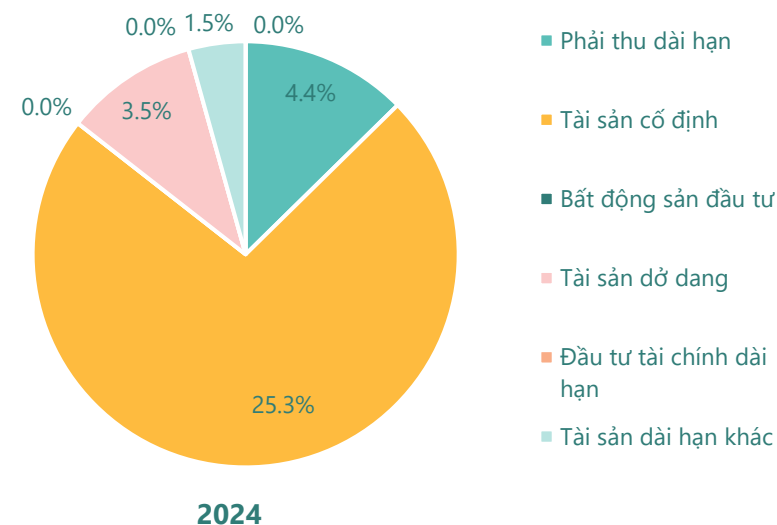
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BBT** năm 2024 tăng trưởng **9.99%** so với năm trước, đạt **324.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.6% và 47.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BBT năm 2024 giảm **0.38%** so với năm trước, đạt **212.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

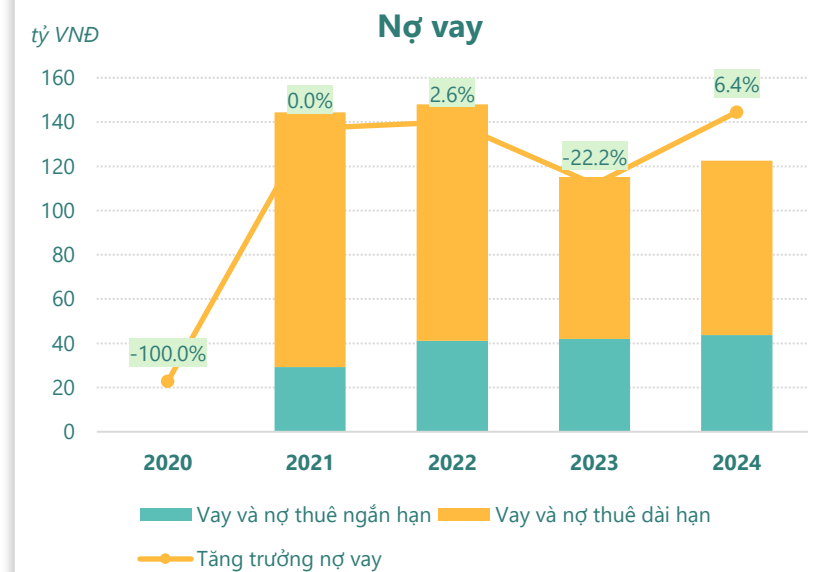
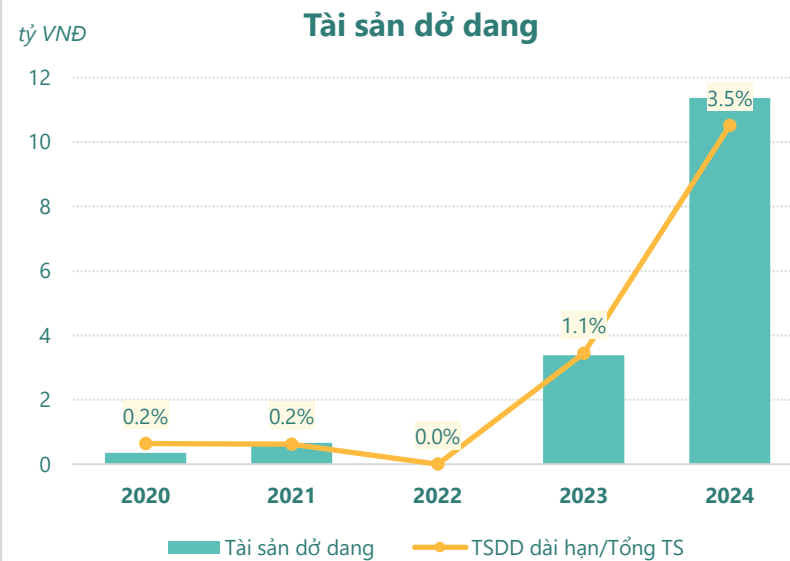
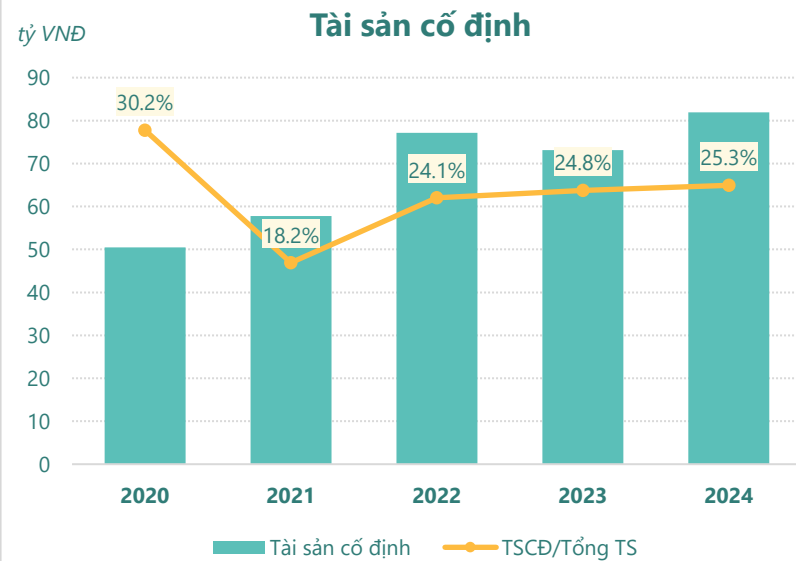
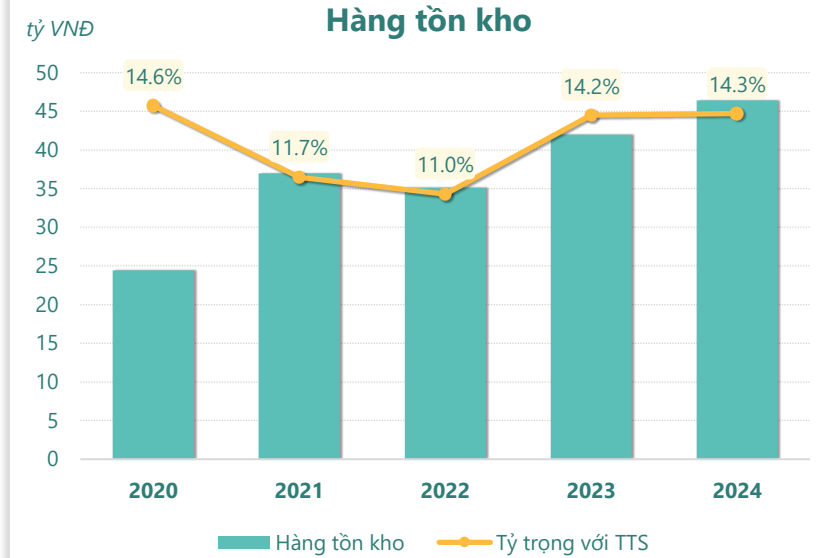
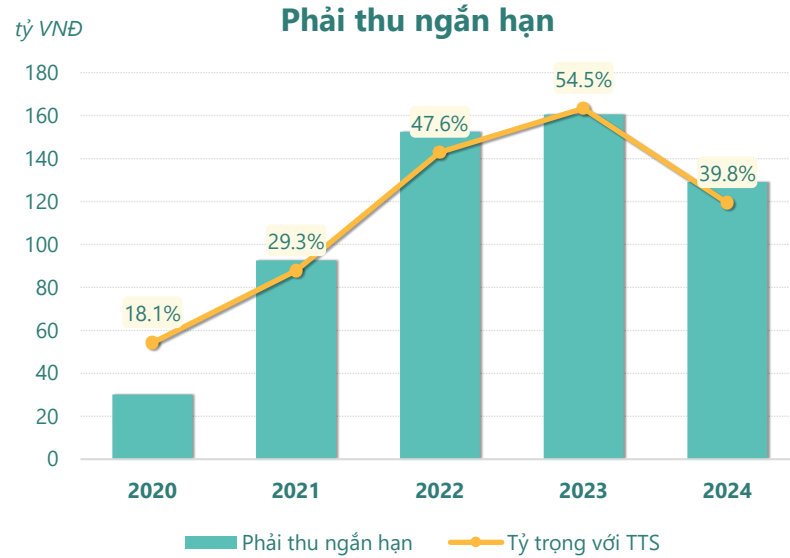
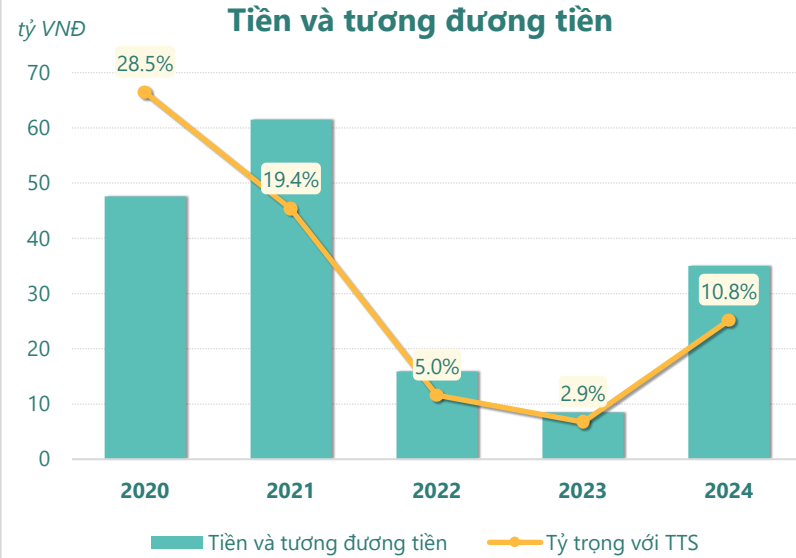
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **36.9%** so với năm trước và đạt **112.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.38%.

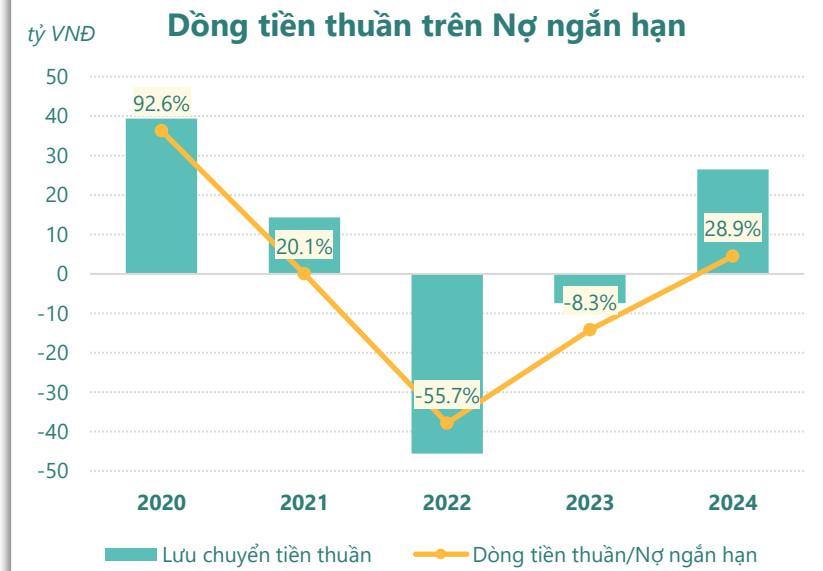
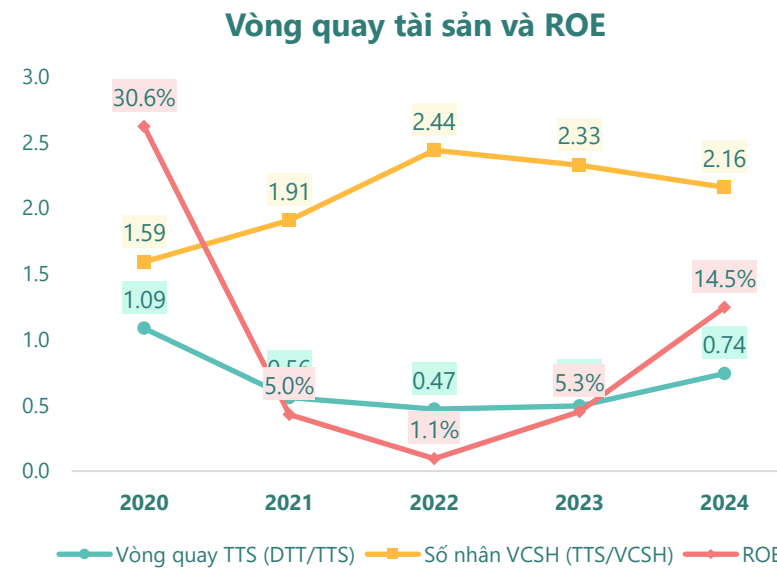
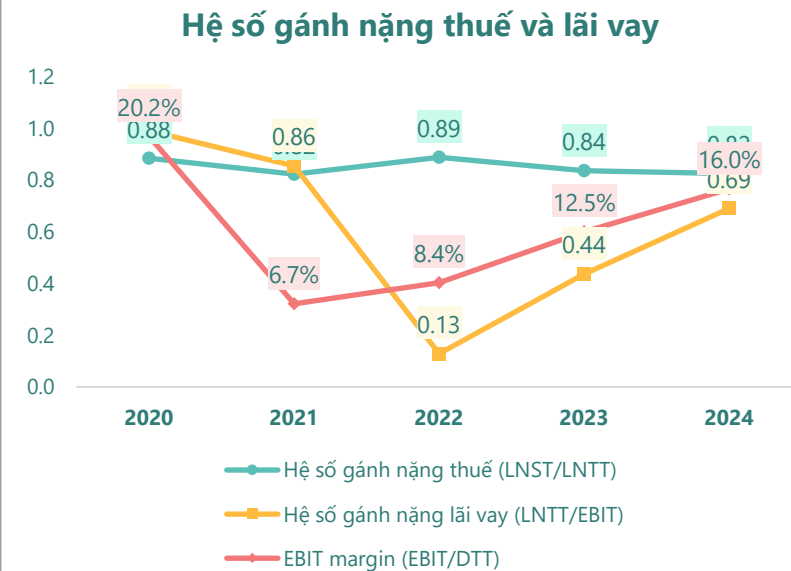
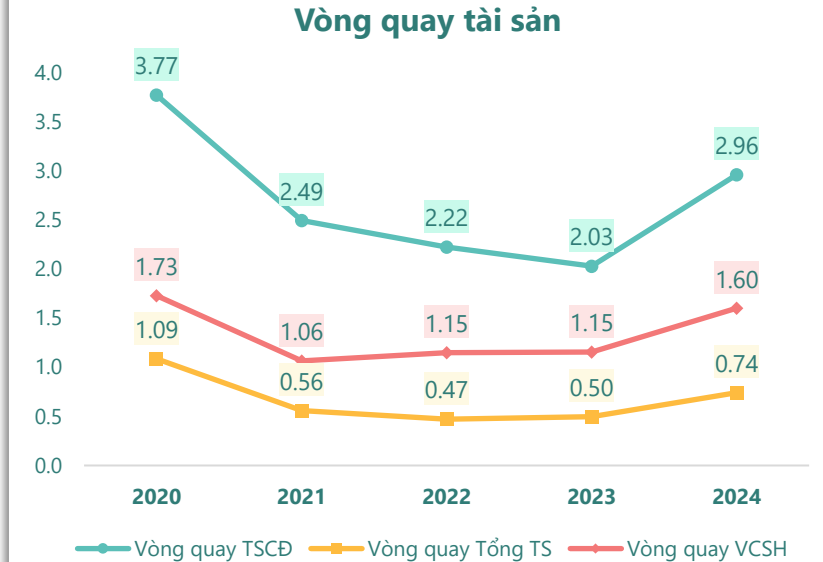
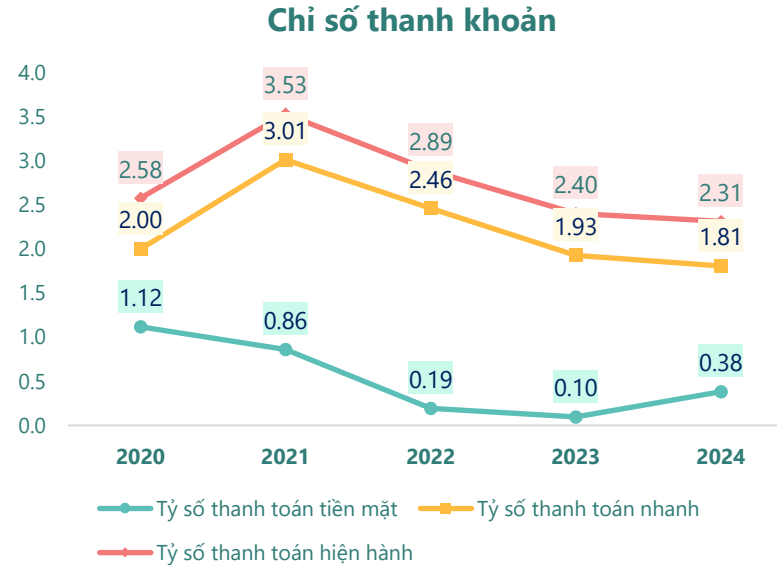
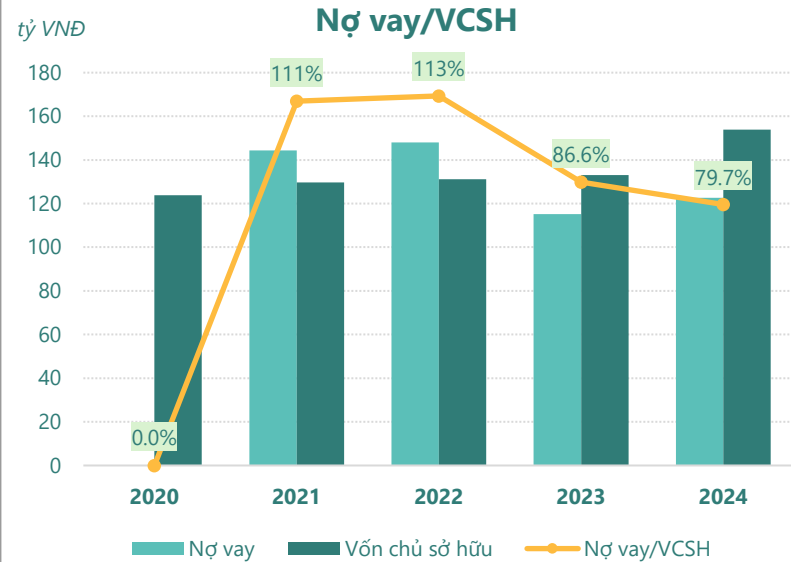
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	135	150	153	229
Giá vốn hàng bán	88.3	103	102	131
Lợi nhuận gộp	46.7	46.8	50.5	98.5
Doanh thu HĐTC	3.28	15.4	17.0	13.8
Chi phí TC	3.15	17.0	11.7	14.8
Chi phí lãi vay	1.31	11.0	10.7	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.7	22.2	26.9	49.3
Chi phí QLDN	22.7	22.1	20.6	28.7
LN thuần từ HĐKD	7.43	0.97	8.25	19.6
Lợi nhuận khác	0.30	0.65	0.08	5.68
LN trước thuế	7.73	1.62	8.33	25.3
Lợi nhuận sau thuế	6.36	1.44	6.96	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	6.36	1.44	6.96	20.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.9	5.21	12.9	6.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-50.8	15.2	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	143	0.01	-35.5	4.64
Tiền đầu kỳ	47.6	61.5	15.9	8.50
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-45.6	-7.39	26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.40	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	61.5	15.9	8.50	35.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	317	320	295	324
Tài sản ngắn hạn	252	237	213	212
Tiền và tương đương tiền	61.5	15.9	8.50	35.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.1	29.7	0	0
Phải thu ngắn hạn	92.6	152	161	129
Hàng tồn kho	37.0	35.1	42.0	46.4
Tài sản ngắn hạn khác	3.85	3.56	1.71	1.43
Tài sản dài hạn	64.6	83.2	82.1	112
Phải thu dài hạn	0	0	0	14.2
Tài sản cố định	57.8	77.2	73.1	81.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.66	0	3.39	11.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.13	6.09	5.60	4.86
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	187	189	162	170
Nợ ngắn hạn	71.4	81.9	88.6	91.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.2	41.1	41.9	43.7
Phải trả người bán ngắn hạn	9.08	6.67	13.5	14.3
Nợ dài hạn	116	107	73.3	78.9
Vay và nợ thuê dài hạn	115	107	73.3	78.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	131	133	154
Vốn chủ sở hữu	130	131	133	154
Vốn điều lệ	98.0	98.0	98.0	98.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0